



Cần Thơ có thể là đầu tàu tăng trưởng của đồng bằng sông Cửu Long? Phân tích chất lượng và lan tỏa tăng trưởng kinh tế

PHẠM KHÁNH NAM^{a,*}, HỒ QUỐC THÔNG^a, ĐỖ HỮU LUẬT^a, TRẦN TRUNG ĐỨC^b,
NGUYỄN THỊ TÂM HIỀN^a, TRẦN THANH TRÚC^a

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh *

^b Đại học Sydney (University of Sydney), Úc

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 21/01/2021 Ngày nhận lại: 13/05/2021 Duyệt đăng: 19/05/2021 Mã phân loại JEL: O11; O20; O40 Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế; Chất lượng tăng trưởng; Lan tỏa tăng trưởng; Cần Thơ; Đồng bằng sông Cửu Long.	Nghiên cứu này phân tích và đánh giá chất lượng tăng trưởng của TP. Cần Thơ trong giai đoạn 2005–2018, đặt trong tương quan so sánh với tăng trưởng kinh tế của đồng bằng sông Cửu Long. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu xác định vai trò lan tỏa tăng trưởng của Cần Thơ đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và giúp trả lời câu hỏi Cần Thơ có thể đóng vai trò đầu tàu tăng trưởng kinh tế của đồng bằng sông Cửu Long hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy Cần Thơ đã và đang đạt được thành tích tăng trưởng và có chất lượng tăng trưởng tốt nhất đồng bằng sông Cửu Long. Cần Thơ có thể ở vị trí đầu tàu tăng trưởng kinh tế cho vùng đồng bằng sông Cửu Long khi tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ đã tạo lan tỏa tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các tỉnh trong vùng. Dư địa cho tăng trưởng vẫn còn nhiều, Cần Thơ có thể tổ chức lại việc sử dụng hiệu quả nguồn lực để có thể thúc đẩy năng suất nhân tố tổng hợp tăng trưởng cao hơn, từ đó tạo ra tăng trưởng kinh tế ở mức cao. Abstract This research analyses and evaluates the quality of growth of Can Tho city in the 2005–2018 period, comparing it with the Mekong Delta's growth pattern. This approach allows us to determine the growth spill-

* Tác giả liên hệ.

Email: khannam@ueh.edu.vn (Phạm Khánh Nam), thonghq@ueh.edu.vn (Hồ Quốc Thông), luatdh@ueh.edu.vn (Đỗ Hữu Luật), trungduc.tran@sydney.edu.au (Trần Trung Đức), hiennguyentt@ueh.edu.vn (Nguyễn Thị Tâm Hiền), tranthanhtruc29@gmail.com (Trần Thanh Trúc).

Trích dẫn bài viết: Phạm Khánh Nam, Hồ Quốc Thông, Đỗ Hữu Luật, Trần Trung Đức, Nguyễn Thị Tâm Hiền, & Trần Thanh Trúc. (2020). Cần Thơ có thể là đầu tàu tăng trưởng của ĐBSCL? Phân tích chất lượng và lan tỏa tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(9), 78–100.

Keywords:

Economic growth;
The quality of growth;
Growth spill over;
Can Tho;
Mekong Delta.

over role of Can Tho to other provinces in Mekong Delta and to answer the question whether Can Tho can lead the Mekong Delta's economic development. The results indicate that Can Tho has achieved high economic growth and had the best quality of growth in Mekong Delta. Besides, Can Tho can be in at leading role in developing Mekong Delta's economy when it has spillover effects on the economic growth of other provinces in the area. With substantial potentials for development, Can Tho can rearrange the usage of its resources more effectively to promote the total factor production and achieve better growth.

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất đặc biệt quan trọng đối với cả nước trong phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực, hợp tác đầu tư, giao thương với các nước trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên hiện nay, ĐBSCL đang đối mặt với những thách thức có ảnh hưởng quyết định đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Thứ nhất là thách thức từ xu thế toàn cầu hóa, khi mà năng lực hội nhập quốc tế của ĐBSCL còn yếu. Thứ hai là những thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với yêu cầu về ứng dụng những thành quả tri thức số, hiện đại hóa quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng nhân lực, đặc biệt là trong ngành nông nghiệp thế mạnh của vùng. Thứ ba, thách thức từ biến đổi khí hậu (BĐKH) thể hiện qua nhiệt độ không khí tăng, khô hạn kéo dài, nước biển dâng làm đất đai nhiễm mặn, gây thiệt hại lớn đến kinh tế - xã hội và ảnh hưởng đến an ninh, đời sống người dân, giảm sút đa dạng sinh học. Để có thể vượt qua những thử thách ở tầm vĩ mô nói trên, phát triển một cách hài hòa bền vững, hợp tác và liên kết giữa các địa phương là giải pháp chiến lược. Tuy nhiên, liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa hiệu quả, mang tính hình thức vì các địa phương vẫn còn thiếu tiếng nói chung, thiếu sự định hướng và đồng bộ.

Trong bối cảnh nội lực bên trong còn yếu do liên kết vùng chưa hiệu quả và có nhiều xung lực tác động từ bên ngoài như các tác động tiêu cực của BĐKH, nhu cầu hội nhập và ứng dụng công nghệ, ĐBSCL cần phải có một “đầu tàu kinh tế” mạnh, đóng vai trò tiên phong, kết nối các địa phương khác cùng vượt qua thử thách và lan tỏa động lực phát triển kinh tế đồng bộ, bền vững. Vì vậy, việc xác định một đầu tàu kinh tế cho khu vực ĐBSCL là một yêu cầu cần thiết.

TP. Cần Thơ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL. Những năm gần đây, tốc độ tăng GDP (7,5%–8%/năm) và thu nhập bình quân đầu người (khoảng 4,4 triệu đồng/tháng) của TP. Cần Thơ đều cao hơn so với vùng ĐBSCL và mặt bằng chung cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển du lịch. Đặc biệt, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đang trên đà tăng trưởng mạnh mẽ. TP. Cần Thơ có nhiều công trình giao thông quan trọng mang tính kết nối, thúc đẩy vùng. Do đó, việc đánh giá vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của Cần Thơ đối với khu vực trong những năm qua và tiềm năng, định hướng cho thành phố trong thời gian sắp tới là việc làm cần thiết để có thể xác định Cần Thơ có tiếp tục khả năng nắm giữ trọng trách đầu tàu kinh tế hay không.

Nghiên cứu này đánh giá chất lượng và sự lan tỏa tăng trưởng của Cần Thơ giai đoạn 2005–2018, nhằm trả lời câu hỏi Cần Thơ có thể là đầu tàu tăng trưởng kinh tế bền vững của ĐBSCL hay không. Các mục tiêu nghiên cứu cụ thể bao gồm: (1) Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ và so sánh chất lượng tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ với các tỉnh ĐBSCL; (2) Đánh giá tác động lan tỏa của tăng trưởng kinh tế Cần Thơ đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh ĐBSCL; và (3) Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao chất lượng tăng trưởng của TP. Cần Thơ.

2. Khung đánh giá chất lượng tăng trưởng

2.1. Tổng quan các phương pháp đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế

Đánh giá tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng (CLTT) là chủ đề đang được nghiên cứu rộng rãi. Quan điểm phổ biến trong nghiên cứu chất lượng tăng trưởng đó là tăng trưởng cần mang tính công bằng, đồng đều cho mọi người dân, biểu hiện thông qua kết quả giảm nghèo bền vững (Kraay, 2004; Berg & Ostry, 2011). Dựa trên ý tưởng đó, Anand và cộng sự (2013) đã đo lường CLTT của các nước có nền kinh tế thị trường mới nổi trong ba thập kỷ thông qua kết hợp các thành quả kinh tế với hiệu quả phân phối thu nhập, kết quả nghiên cứu hàm ý rằng sự ổn định về vĩ mô, vốn con người và thay đổi cơ cấu là nền tảng của tăng trưởng chất lượng. Tương tự, Martinez và Mlachila (2013) đánh giá CLTT của vùng châu Phi hạ Sahara trên hai khía cạnh là tăng trưởng GDP thực và mức cải thiện một số chỉ số xã hội. Kết quả cho thấy toàn khu vực đạt được CLTT tốt qua 15 năm nhưng hiệu quả xã hội không đồng đều giữa các nước.

Những năm gần đây, khái niệm CLTT được cụ thể hóa hơn với các chỉ số đo lường được xây dựng dựa trên nhiều thành tố cấu thành. Mlachila và cộng sự (2014, 2017) đề xuất một chỉ tiêu CLTT mới bao gồm: Nội hàm của tăng trưởng và hệ thống các thành tố xã hội với các trọng số khác nhau. Chỉ số CLTT này được đo lường và xếp thứ tự cho 93 nước đang phát triển giai đoạn 1990–2011, và kết quả nghiên cứu khẳng định rằng CLTT đã được cải thiện cho hầu hết các nước nhưng tỷ lệ hội tụ khá chậm. Dựa trên nguồn dữ liệu này, Asongu và Nwachukwu (2016, 2017) phân nhóm quốc gia có CLTT khác nhau theo mức độ cải thiện các chỉ tiêu xã hội. Kết quả có hơn 1/3 các nước đang phát triển được đánh giá thuộc nhóm CLTT thấp vì có điều kiện xã hội yếu kém mặc dù có nhiều thành quả về kinh tế. Đo lường về CLTT theo đề xuất của Mlachila và cộng sự (2014) với đối tượng nghiên cứu là các địa phương ở Ấn Độ, Ghosh (2016) đưa ra bằng chứng CLTT của các địa phương đã cải thiện trong giai đoạn 1971–2011, và các địa phương với mức độ công nghiệp hóa cao, sự phát triển tài chính và cơ sở hạ tầng hoàn thiện có CLTT cao hơn nhóm địa phương đối chứng.

Các nghiên cứu trong nước bao gồm đánh giá CLTT của cả nước và các vùng, địa phương riêng lẻ. Klump và Bonschab (2004) đo lường CLTT của Việt Nam theo cách tiếp cận tăng trưởng “vì người nghèo”. Theo đó, Việt Nam trong giai đoạn 1993–2002 đạt được chất lượng tăng trưởng tốt, tuy nhiên, phân tích hiệu quả giảm nghèo cho thấy vẫn tồn tại một số vấn đề như: Khả năng tái nghèo cao, chênh lệch lớn về thành quả kinh tế giữa nông thôn với thành thị và giữa các vùng trong cả nước.

Một phương pháp đánh giá chất lượng tăng trưởng phổ biến khác là sử dụng cách tiếp cận tổng năng suất các nhân tố đầu vào. Nhiều tác giả thông qua ước lượng mức độ đóng góp của các yếu tố đầu vào đối với tăng trưởng đã nhận định rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chưa bền vững, vì vốn vật chất ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tăng trưởng GDP nhưng hiệu quả

sử dụng vốn thấp, mức đóng góp của lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP) còn hạn chế (Nguyễn Văn Nam & Trần Thọ Đạt, 2006; Ngọc, 2008; Cù Chí Lợi, 2008). Ngược lại, Nguyễn Thị Huệ Anh và cộng sự (2005) phân tích các mẫu hình đầu tư hình thành tài sản và nguồn nhân lực, mô hình tăng trưởng, phân phối thu nhập và đã chỉ ra CLTT của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào vốn con người hơn là vật chất. Tuy nhiên, chi phí giáo dục cao và xu hướng gia tăng bất bình đẳng có thể làm giảm CLTT.

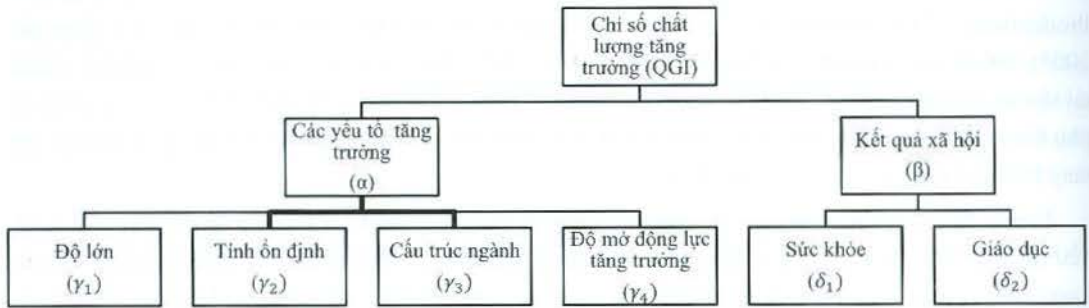
Tương tự với các nghiên cứu cho cả nước, hầu hết các đánh giá CLTT ở cấp độ địa phương cũng đều sử dụng cách tiếp cận tổng năng suất nhân tố. Chẳng hạn, nghiên cứu của Phan Nguyễn Khánh Long (2012) thực hiện cho Thừa Thiên Huế giai đoạn 2001–2010 và Phạm Ngọc Khanh (2019) thực hiện cho khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2013–2017 đều nhận định vốn là nhân tố có đóng góp chủ yếu trong tăng trưởng kinh tế của địa phương, trong khi đó, đóng góp của năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp TFP thấp. Do đó, CLTT của khu vực nhìn chung chưa đạt yêu cầu và cần được cải thiện. Ngược lại, Ông Nguyễn Chương và Trần Như Quỳnh (2019) đánh giá CLTT của Đà Nẵng giai đoạn 1997–2009 và đã kết luận thành phố có CLTT tốt, vai trò của lao động chất lượng và công nghệ đối với GDP có xu hướng tăng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, phát huy được lợi thế so sánh của địa bàn. Một vài nghiên cứu ở Cần Thơ (Đặng Hoàng Thống & Võ Thành Danh, 2011; Võ Thành Danh và cộng sự, 2018) đánh giá CLTT của địa phương cho các giai đoạn khác nhau, đặc biệt so sánh CLTT giữa trước và sau khi tách tỉnh. Tuy nhiên, các nghiên cứu sử dụng phương pháp truyền thống là phân tích các nhân tố ảnh hưởng, dùng hàm sản xuất Cobb-Douglas để phân tách các yếu tố cấu thành nên tăng trưởng GDP. Ngoài ra, kết luận từ các nghiên cứu so với giai đoạn hiện tại với nhiều thay đổi vẫn chưa được cập nhật.

Nghiên cứu này phân tích tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng thông qua 2 cách tiếp cận chính. Thứ nhất, đánh giá chất lượng tăng trưởng theo cách thức tiếp cận đánh giá kết quả kinh tế - xã hội, được Mlachila và cộng sự (2017) đề xuất và chưa được sử dụng ở Việt Nam. Thứ hai, đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua năng suất các nhân tố đầu vào, đây là cách tiếp cận cận biên đã được nhiều nghiên cứu thực hiện (ví dụ: Shen và cộng sự, 2020; Van Beveren, 2012).

2.2. Tiếp cận đánh giá kết quả kinh tế xã hội

Chất lượng tăng trưởng tốt là tiền đề rất quan trọng để nâng cao mức sống và phúc lợi, mở ra nhiều cơ hội việc làm tốt hơn bởi nó không chỉ đơn thuần phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà còn phản ánh chất lượng nguồn nhân lực tốt (Martinez & Mlachila, 2013). Theo đó, tăng trưởng phải được duy trì đồng thời thúc đẩy tạo việc làm và giảm nghèo. Điều này đòi hỏi phải phân tích khía cạnh đa chiều của tăng trưởng để đánh giá tính hiệu quả trong quản lý các nguồn lực tăng trưởng của nền kinh tế, thông qua phân phối lại thu nhập và cung cấp các hàng hóa/dịch vụ công cộng. Từ những mục tiêu trên, Mlachila và cộng sự (2017) đã đề xuất xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng (Quality of Growth Index – QGI) bao gồm các yếu tố tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xã hội. Như vậy, QGI là một chỉ số tổng hợp từ sự kết hợp của hai nhóm: (1) Nhóm các yếu tố tăng trưởng của nền kinh tế, và (2) nhóm các yếu tố đại diện cho kết quả xã hội mong muốn từ tăng trưởng, như minh họa trong Hình 1.

Nghiên cứu này áp dụng cách xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng của Mlachila và cộng sự (2017), nhưng các biến số đại diện cho các yếu tố tăng trưởng và kết quả xã hội sẽ được điều chỉnh để phù hợp với nền kinh tế địa phương và tính sẵn có của dữ liệu.



Hình 1. Khung lý thuyết xây dựng chỉ số chất lượng tăng trưởng¹

Nguồn: Mlachila và cộng sự (2017)

2.2.1. Các yếu tố tăng trưởng

Độ lớn của tăng trưởng được đo lường bằng sự thay đổi hằng năm của tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product – GRDP) thực tế bình quân đầu người. Theo nghiên cứu của Dollar và cộng sự (2013), độ lớn của tăng trưởng là một khía cạnh quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng vì sự tăng lên trong thu nhập bình quân đầu người gắn liền với xóa đói giảm nghèo. Tốc độ tăng trưởng cao hơn dự kiến sẽ làm giảm tình trạng nghèo, từ đó giúp cho QGI tốt hơn.

Sự ổn định của tăng trưởng được đo lường bằng nghịch đảo của hệ số biến thiên (Coefficient of Variation – CV) của tốc độ tăng trưởng kinh tế, với CV là tỷ lệ của độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình. Nghiên cứu này đo lường độ lệch chuẩn và tăng trưởng trung bình trong khung thời gian là 5 năm. Giá trị thấp hơn của CV hàm ý mức độ nghịch đảo cao hơn, dẫn đến sự tăng trưởng ổn định hơn. Một giai đoạn tăng trưởng ổn định dự kiến sẽ tác động tích cực đến QGI.

Tính đa dạng hóa của tăng trưởng được xác định bằng cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế. Biến số này được đo lường từ chỉ số Herfindahl, sử dụng dữ liệu của tỷ lệ đóng góp vào GRDP của khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản; khu vực công nghiệp và xây dựng; và khu vực dịch vụ. Chỉ số đa dạng hóa càng cao, các nguồn tăng trưởng càng đa dạng (Dabla-Norris và cộng sự, 2013).

Độ mở động lực tăng trưởng (Growth Momentum Openness) của địa phương được đo lường từ sự chênh lệch của xuất khẩu và nhập khẩu so với GRDP. Tăng trưởng kinh tế dựa vào động lực bên ngoài có thể giúp tăng năng suất tại địa phương thông qua các cơ chế như: nhập khẩu công nghệ tiên tiến hơn, chuyển giao kiến thức, và đầu tư trực tiếp nước ngoài (Điao và cộng sự, 2006; Mlachila và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài quá mức có thể làm nền kinh tế dễ tổn thương, vì vậy dẫn đến chất lượng tăng trưởng thấp hơn và dễ dao động hơn (Mlachila và cộng sự, 2017).

2.2.2. Kết quả xã hội

Nghiên cứu này xem xét hai thành phần chính trong xây dựng nguồn vốn nhân lực, bao gồm sức khỏe và giáo dục.

¹ Chú ý: α và β lần lượt đại diện cho các trọng số được gán cho các yếu tố cơ bản của tăng trưởng và khía cạnh xã hội trong QGI. γ_1 , γ_2 , γ_3 , và γ_4 đại diện cho các trọng số tương ứng của độ lớn, tính ổn định, cấu trúc ngành và độ mở động lực tăng trưởng trong nhóm các yếu tố tăng trưởng, trong khi đó, δ_1 và δ_2 là các trọng số cho yếu tố y tế và giáo dục trong nhóm khía cạnh xã hội.

Nhân tố sức khỏe, một trong những chỉ tiêu quan trọng trong chỉ số phát triển con người (HDI), phản ánh năng lực chăm sóc sức khỏe cộng đồng địa phương, được đo lường bằng tổng của hai thành phần, cụ thể: tổng số giường bệnh và số lượng các cán bộ y tế tại các cơ sở y tế so với tổng dân số thường trú tại địa phương để đo lường năng lực chăm sóc sức khỏe cộng đồng của địa phương. Số giường bệnh và số lượng cán bộ y tế trên một vạn dân càng cao dẫn đến năng lực chăm sóc sức khỏe cộng đồng được đảm bảo, và từ đó QGI tốt hơn.

Giáo dục được đo lường bằng tỷ lệ số lượng học sinh trung học phổ thông trên tổng dân số ở mỗi địa phương theo thời gian. Chất lượng của giáo dục là một điều kiện tiên quyết cho chất lượng tăng trưởng tốt hơn nên được chú trọng hơn.

2.2.3. *Xây dựng chỉ số QGI*: Theo Mlachila và cộng sự (2017), chỉ số QGI được xây dựng theo hai bước: Đầu tiên, các biến phải được chuẩn hóa thành các chỉ số có cùng thang đo; sau đó, được tổng hợp thành một chỉ số với các trọng số khác nhau.

2.2.4. *Chuẩn hóa các thành phần*

Các biến đại diện cho các thành phần khác nhau của QGI được đo lường với các đơn vị không đồng nhất. Để đồng nhất đơn vị đo lường cho những biến này, kỹ thuật phổ biến nhất là chuẩn hóa lại số liệu. Phương pháp chuẩn hóa được áp dụng trong báo cáo này là Min-Max, công thức tổng quát như sau:

$$Z = \frac{(X - X_{\min})}{(X_{\max} - X_{\min})}$$

Trong đó:

$X_{\min}$ là giá trị nhỏ nhất của X ;

$X_{\max}$ là giá trị lớn nhất của X ;

Z nằm trong khoảng $(0,1)$.

2.2.5. *Tổng hợp chỉ số QGI*

QGI được tính toán bằng phương pháp trung bình cộng bởi vì tính đơn giản và rõ ràng của phương pháp này (Mlachila và cộng sự, 2016), và được minh họa như sau:

$$QGI = \alpha(\text{Các yếu tố tăng trưởng}) + \beta(\text{Kết quả xã hội})$$

Trong đó:

$$\text{Các yếu tố tăng trưởng} = \gamma_1 \text{Độ lớn} + \gamma_2 \text{Tính ổn định} + \gamma_3 \text{Cấu trúc ngành} + \gamma_4 \text{Sự hội nhập kinh tế toàn cầu}$$

$$\text{Kết quả xã hội} = \delta_1 \text{Giáo dục} + \delta_2 \text{Sức khỏe}$$

2.3. *Tiếp cận năng suất nhân tố tổng hợp*

Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế có thể được đánh giá bằng nhiều chỉ tiêu, trong đó, một chỉ tiêu được sử dụng phổ biến là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). TFP được định nghĩa là năng suất chung của tất cả các đầu vào, bao gồm cả các yếu tố không định lượng được như: trình độ khoa học công nghệ, quản lý, thể chế (Đặng Hoàng Thống & Võ Thành Danh, 2011). Cụ thể, kết quả sản xuất không chỉ được hình thành từ các đầu vào hữu hình là vốn và lao động mà còn từ sự đóng góp của các yếu tố vô hình như: Tiến bộ và chuyển giao khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, trình độ lao động, cơ cấu lại nền kinh tế, và tác động môi trường. Các yếu tố này không trực tiếp tạo ra sản

lượng mà tác động thông qua sự biến đổi các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn². Vì vậy, để phản ánh năng suất của nền kinh tế một cách toàn diện nhất, trong đó có tính đến các yếu tố vô hình tác động đến chất lượng đầu vào, người ta sử dụng năng suất các yếu tố tổng hợp TFP là tỷ lệ giữa tổng sản lượng và tổng các yếu tố đầu vào.

Theo cách hiểu như trên, TFP của một địa phương i trong thời kỳ t có thể được xác định như sau:

$$TFP_{it} = \frac{Q_{it}}{X_{it}} = \frac{P_0 q_{it}}{w_0 x_{it}} \quad (1)$$

Trong đó: $Q_t = Q(q_t)$ là hàm tổng sản lượng;

$X_t = X(x_t)$ là hàm tổng các yếu tố đầu vào;

q_t, x_t lần lượt là các vec-tơ các biến đầu ra và đầu vào;

p_0, w_0 lần lượt là giá cả hay trọng số của các yếu tố đầu ra và đầu vào.

Việc lựa chọn các hàm $Q(\cdot)$ và $X(\cdot)$ khác nhau dẫn đến các kết quả TFP khác nhau. Báo cáo này đánh giá thay đổi TFP dựa vào kết quả ước lượng hàm sản xuất của O'Donnell (2012, 2014) về trọng số của các yếu tố đầu vào, vốn, lao động và đất đai.

Như vậy, thay đổi TFP của tỉnh i trong năm t so với TFP của tỉnh này trong năm s được biểu diễn như sau:

$$TFP_{is,it} = \frac{TFP_{it}}{TFP_{is}} = \frac{Q_{it}/X_{it}}{Q_{is}/X_{is}} \quad (2)$$

Tăng trưởng TFP phản ánh toàn diện về hiệu quả của quá trình sản xuất, kinh doanh, đo lường hiệu quả sử dụng và phối hợp các đầu vào nhờ vào ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đổi mới phương thức, cơ cấu sản xuất và quản lý, nâng cao chất lượng vốn, lao động. Do đó, sự thay đổi TFP là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng cũng như tính bền vững trong tăng trưởng của nền kinh tế.

Để phân rã TFP thành các bộ phận cấu thành, nghiên cứu áp dụng mô hình phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis – DEA), cho phép ước tính những biến đổi ở TFP và chia nhỏ thành nhiều thành tố. Lý thuyết hiệu quả sản xuất bao gồm hai cách tiếp cận chính gồm: Hiệu quả theo yếu tố đầu ra, và hiệu quả theo yếu tố đầu vào. Các giả thiết thông thường khi tính hiệu quả như biến đổi theo quy mô (Variable Return to Scale – VRS) và cố định theo quy mô (Constant Return to Scale – CRS). Do đặc điểm về dữ liệu, hạn chế về số lượng các đơn vị ra quyết định (DMUs), nên nghiên cứu sử dụng kỹ thuật bootstrap DEA được Simar và Wilson (2000) phát triển để tính toán chỉ tiêu hiệu quả theo yếu tố đầu ra với giả thiết cố định theo quy mô.

2.4. Đo lường tác động lan tỏa tăng trưởng kinh tế

Để đo lường được tác động lan tỏa kinh tế của TP. Cần Thơ lên các tỉnh khác, nghiên cứu sử dụng mô hình vector tự hồi quy (Vector Autoregression – VAR). Mô hình VAR và các thông tin dữ liệu thu thập từ năm 2005 đến năm 2018 cho phép phân tích ảnh hưởng kinh tế vĩ mô từ những cú hích tăng trưởng tạm thời của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của Cần Thơ lên các tỉnh khác ở khu vực ĐBSCL. Mô hình VAR cho mỗi tỉnh i , được viết như sau:

² Theo “Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007” của Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009).

$$X_{it} = \Phi(L)X_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó: $X_{it} = [TFP_{CTt}, TFP_{it}, GDP_{it}]$; TFP_{CTt} là chỉ số chỉ tiêu năng suất tổng hợp (TFP) của TP. Cần Thơ; TFP_{it} là chỉ số chỉ tiêu năng suất tổng hợp cho các tỉnh khác Cần Thơ; GDP_{it} là chỉ số GDP của tỉnh thứ i khác Cần Thơ trong năm thứ t . Hệ phương trình VAR được tính bằng phương pháp OLS với Φ_1 là hệ số ước lượng;

L: Độ trễ và bằng 1; và

ϵ_{it} : Phần dư với $\epsilon_t \sim (0, \Sigma)$.

Để nhận diện được tác động cú hích TFP của Cần Thơ, chúng ta sử dụng phương pháp phân tích Cholesky lên ma trận hiệp phương sai Σ . Phương pháp này cho giả thuyết là cú hích TFP là cú hích ngoại sinh lên TFP và GDP của các tỉnh khác. Với phương pháp phân tích này, cú hích TFP ở Cần Thơ sẽ có tác động ngay tức thì lên TFP và GDP của các tỉnh khác. Tuy nhiên, tác động ngược lại là không có, nghĩa là cú hích TFP và GDP của các tỉnh khác sẽ không tác động ngay tức thì lên TFP của Cần Thơ.

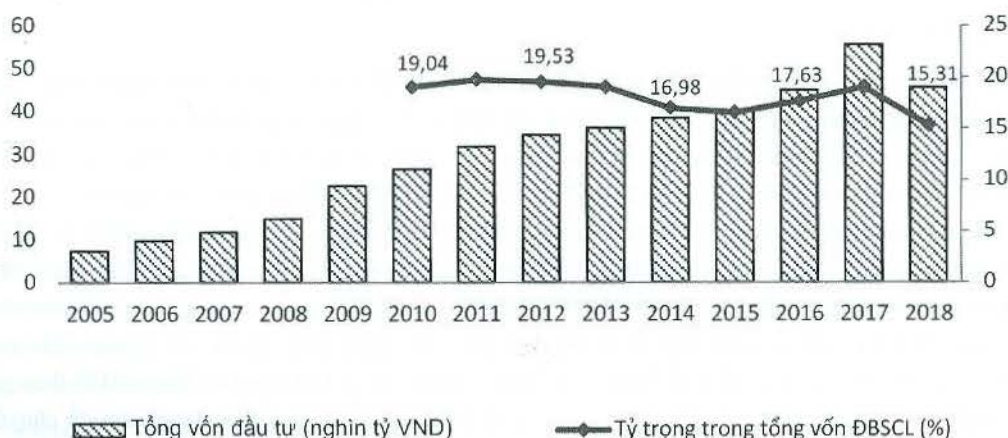
2.5. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thu thập từ Niên giám thống kê của 13 tỉnh/thành đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2005 đến năm 2018 cho các biến số liên quan để đo lường năng suất các nhân tố đầu vào, chỉ số chất lượng tăng trưởng, cũng như xây dựng các kịch bản tăng trưởng của Cần Thơ và vai trò đầu tàu kinh tế của Cần Thơ trong khu vực. Các biến số kinh tế trong bài nghiên cứu được tính toán theo giá so sánh năm gốc 2010. Cụ thể, dữ liệu GRDP thực tế và vốn đầu tư thực tế có hai giai đoạn và có cách tính khác nhau. GRDP thực tế và vốn đầu tư thực tế từ năm 2005 đến năm 2009 được tính theo giá của kỳ gốc là năm 1994; GDP thực tế và vốn đầu tư thực tế từ năm 2010 đến năm 2018 được tính theo giá so sánh năm 2010. Để đảm bảo tính thống nhất với kỳ gốc là năm 2010 cho 2 giai đoạn dữ liệu, với dữ liệu giai đoạn 2005–2009, nhóm tác giả sử dụng số liệu GRDP theo giá hiện hành, vốn đầu tư theo giá hiện hành và tỷ lệ lạm phát của các tỉnh theo từng năm để chuyển GRDP và vốn theo giá so sánh cùng một kỳ gốc năm 2010. Ngoài ra, một điều đáng lưu ý là kể từ năm 2015, Tổng cục Thống kê đã thay đổi các tính toán GRDP và giữ vai trò trực tiếp tính toán số liệu này thay vì Cục Thống kê tại địa phương như trước đây. Sự thay đổi này đã gây ra sự sụt giảm đáng kể của GRDP của một số địa phương trong khu vực, cụ thể là Cần Thơ, Kiên Giang, và Bến Tre. Đối với yếu tố đầu vào trữ lượng vốn, tương tự Nguyen và cộng sự (2019), nhóm tác giả sử dụng phương pháp kiểm kê lặp (The Perpetual Inventory Method) để tính trữ lượng vốn (Capital Stock) từ vốn đầu tư, tỷ lệ khấu hao và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

3. Tổng quan nền kinh tế Cần Thơ trong mối quan hệ với ĐBSCL

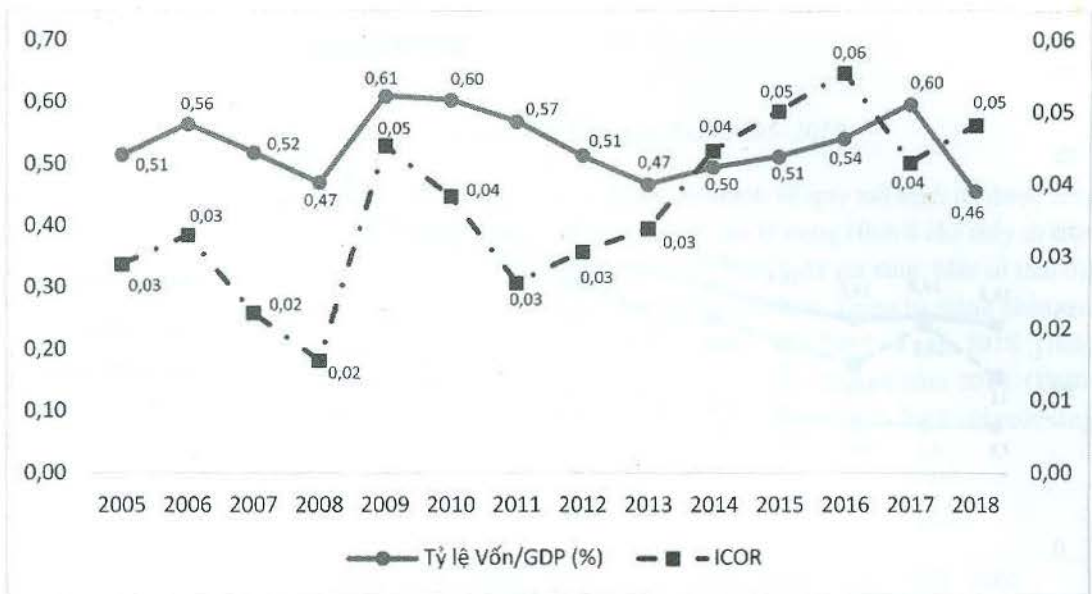
3.1. Tiềm lực vốn và nguồn nhân lực cho tăng trưởng kinh tế Cần Thơ

Tổng vốn đầu tư phát triển của Cần Thơ cao hơn các địa phương khác trong khu vực và tăng đáng kể qua các năm (Hình 2). Tuy nhiên, vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn trong nước, nguồn vốn FDI chưa tương xứng tiềm năng. Nguyên nhân chính là do chính sách ưu đãi đầu tư chưa thật sự hấp dẫn; địa phương thiếu quỹ đất sạch; việc thẩm định điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài hoạt động trong một số lĩnh vực còn chậm; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh trong và ngoài khu công nghiệp. Về hiệu quả sử dụng vốn, chỉ số ICOR³ của địa phương qua các năm thấp hơn so với chỉ số chung cả nước, cho thấy việc sử dụng vốn có hiệu quả cao hơn so với mặt bằng chung. Tuy nhiên, chỉ tiêu tỷ lệ vốn/GDP vẫn còn khá cao, cho thấy Cần Thơ còn nhiều dư địa để nâng cao năng suất vốn thực hiện (Hình 3).



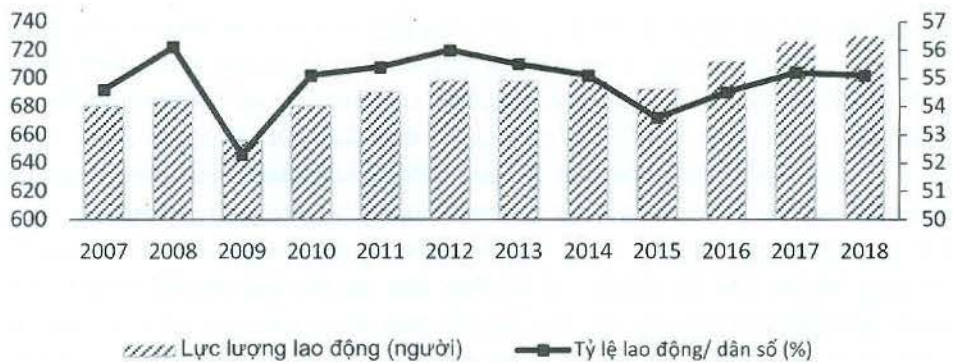
Hình 2. Quy mô vốn

³ Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Incremental Capital Output Ratio – ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đơn vị vốn hoặc đầu tư bổ sung cần thiết để sản xuất thêm một đơn vị sản lượng (GDP). Nếu hệ số ICOR cao, chỉ ra rằng đầu tư không hiệu quả và ngược lại.

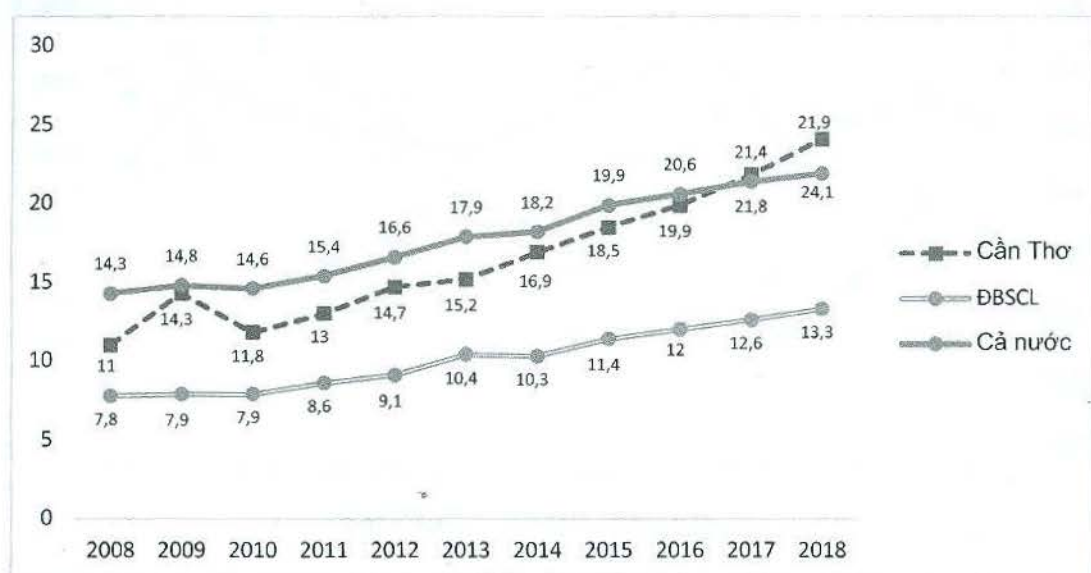


Hình 3. Hiệu quả sử dụng vốn

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ



Hình 4. Quy mô lao động



Hình 5. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2. Vấn đề liên kết vùng

Định hướng của Nhà nước nói chung và chiến lược phát triển của Cần Thơ nói riêng trong vấn đề liên kết vùng ngày càng đa dạng về nội dung và hình thức. Nhiều chương trình, chính sách đã được ban hành như: Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL năm 2009⁴, Quyết định 388/QĐ-TTg (MDEC)⁵, Quyết định 593/QĐ-TTg và Quyết định 2220/QĐ-TTg năm 2016⁶, Nghị quyết 120/QĐ-TTg⁷. Tuy nhiên trên thực tế, mức độ liên kết chung toàn vùng vẫn còn yếu, nhiều địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức đối với các quy hoạch kinh tế của vùng. Thực trạng này xuất phát từ chênh lệch phát triển giữa các tỉnh thành, lợi ích và nhu cầu giữa các bên liên quan chưa được đảm bảo cân bằng, hài hòa. Các địa phương chủ yếu thực hiện liên kết song phương, riêng lẻ, hướng đến các đối tác ngoại vùng có tiềm lực hơn. Bên cạnh đó, một số chủ trương liên kết còn mang tính hình thức, chưa có cơ chế, chương trình hành động cụ thể để tạo sức lan tỏa trong vùng, thu hút đồng thời ràng buộc các bên. Ngoài ra, ĐBSCL còn thiếu các cơ sở để đẩy mạnh liên kết vùng như vấn đề về tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, hệ thống giao thông liên vùng, và quan trọng là thiếu hệ thống tổ chức điều hành liên kết nhằm tạo ra sự thống nhất giữa các tỉnh trong đầu tư phát triển.

⁴ Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt Đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

⁵ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 về Tổ chức Diễn đàn Hợp tác kinh tế đồng bằng sông Cửu Long.

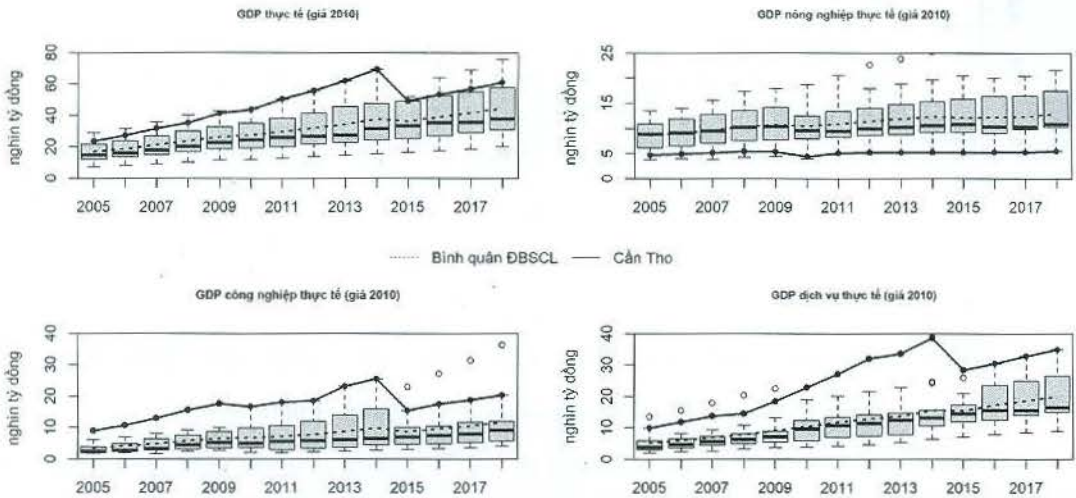
⁶ Quyết định số 593/QĐ-TTg 06/4/2016 về Quy chế thi điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016–2020 và Quyết định số 2220/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg.

⁷ Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Kết quả phân tích tăng trưởng

4.1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ giai đoạn 2005–2018

Các yếu tố nguồn lực trong sản xuất và GRDP là thước đo chính về quy mô kinh tế, được tổng hợp theo từng tỉnh và toàn khu vực ĐBSCL. Biểu đồ về GRDP thực tế trong Hình 6 cho thấy từ năm 2012 đến năm 2018, khoảng cách quy mô kinh tế giữa các tỉnh ĐBSCL đã gia tăng. Một số tỉnh đạt được tốc độ tăng trưởng tốt, nhưng một số tỉnh khác tăng trưởng chậm hơn. Trong ba thành phần của GRDP, thì GRDP dịch vụ có mức độ biến thiên cao trong năm 2016, năm 2017 và năm 2018. Trong khi đó, GRDP công nghiệp lại biến thiên lớn trong các năm 2012, năm 2013 và năm 2014. GRDP nông nghiệp đạt được mức độ tăng trưởng khá ổn định trong suốt giai đoạn 2005–2018 với mức tăng trưởng không cao.



Hình 6. GRDP theo giá so sánh với năm 2010 của Cần Thơ và bình quân ĐBSCL

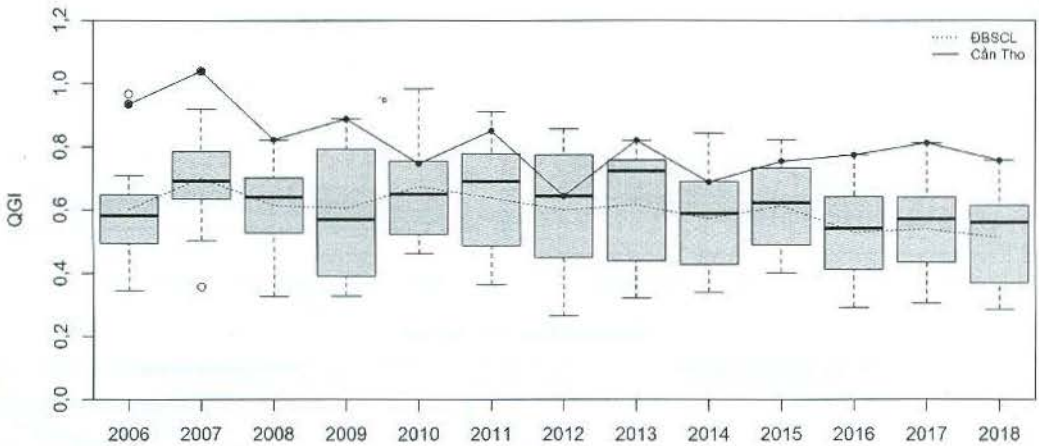
Đối với Cần Thơ, quy mô kinh tế thể hiện vai trò và vị thế hàng đầu ở ĐBSCL. Thế mạnh của kinh tế Cần Thơ dựa vào ngành dịch vụ và công nghiệp. Trong giai đoạn phân tích, GRDP ngành dịch vụ và công nghiệp giữ vai trò đầu tàu của khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, quy mô kinh tế của thành phố, đặc biệt đối với ngành dịch vụ và công nghiệp⁸ giảm sút đáng kể trong giai đoạn 2014–2015. Bên cạnh đó, GRDP ngành nông nghiệp cũng giữ được trạng thái ổn định trong vòng thập niên qua. Ở khía cạnh phúc lợi, chỉ tiêu về GRDP bình quân đầu người vượt khá xa mức trung bình của khu vực ĐBSCL và là địa phương có chỉ tiêu này cao nhất ở khu vực. Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2014–2015.

⁸ Qua số liệu về GRDP của Cần Thơ và một số tỉnh như Kiên Giang và Tiền Giang, chúng ta thấy sự giảm sút đáng kể vào năm 2015. Quá trình tìm hiểu thực tế, điều này có thể do việc thay đổi cách thống kê và tổng hợp chỉ tiêu này.

4.2. Đánh giá chất lượng tăng trưởng của Cần Thơ trong mối tương quan chất lượng tăng trưởng các tỉnh ĐBSCL giai đoạn 2005–2018

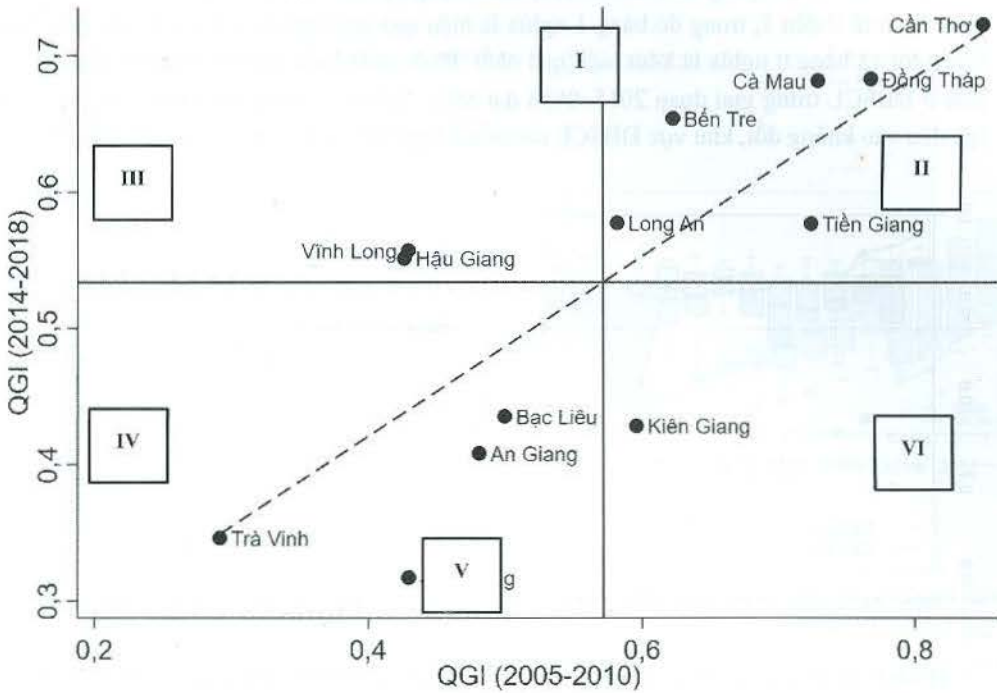
4.2.1. Tiếp cận đánh giá kết quả kinh tế - xã hội

Hình 7 mô tả chỉ số chất lượng tăng trưởng của Cần Thơ và ĐBSCL qua các năm từ 2005–2018. Nhìn chung, chất lượng tăng trưởng của Cần Thơ sụt giảm nhẹ trong giai đoạn phân tích, nhưng vẫn là địa phương có chất lượng tăng trưởng cao nhất khu vực trong phần lớn thời gian. Chỉ số QGI bình quân của toàn khu vực ĐBSCL có xu hướng cải thiện. Năm 2006, chỉ số QGI của Cần Thơ trên 0,8, cao gấp 1,5 lần so với trung bình của khu vực, chỉ số này gần như tuyệt đối bằng 1 vào năm 2007. Những năm tiếp theo, chỉ số QGI của cả Cần Thơ và ĐBSCL dao động đáng kể.



Hình 7. Chỉ số chất lượng tăng trưởng của Cần Thơ (2005–2018)

Dựa vào nghiên cứu của Mlachila và cộng sự (2017), nghiên cứu này cũng phân nhóm các tỉnh/thành phố theo sự thay đổi của QGI giữa giai đoạn ban đầu (2005–2010) và giai đoạn cuối (2014–2018) được trình bày ở Hình 8. Chỉ số QGI trung bình của 13 tỉnh/thành phố được thể hiện qua trục dọc và trục ngang tương ứng với giá trị QGI của giai đoạn đầu (2005–2010) và giai đoạn cuối (2014–2018), trong khi đó, đường nét đứt 45° dốc lên hàm ý sự cải thiện về chỉ số QGI giữa hai giai đoạn. Giao điểm của ba đường này tạo ra 6 nhóm riêng biệt. Nhìn chung, phần lớn chỉ số QGI của các tỉnh/thành đã cải thiện trong thập kỷ qua, ngoại trừ Sóc Trăng, An Giang, và Bạc Liêu. Trà Vinh nằm trong nhóm IV, tức chỉ số QGI trong giai đoạn đầu cũng như trong giai đoạn cuối nằm dưới mức trung bình của vùng, tuy nhiên, chỉ số này đã được cải thiện giữa hai giai đoạn và có tiềm năng tốt để hội tụ dần dần về mức tăng trưởng trung bình của vùng. Trong khi đó, Kiên Giang với chỉ số QGI cao hơn mức trung bình ở giai đoạn đầu nhưng lại có dấu hiệu thấp hơn ở giai đoạn cuối và được xếp vào nhóm số 6. Nhóm III gồm hai tỉnh Vĩnh Long và Hậu Giang, với chỉ số QGI nhảy vọt từ dưới mức trung bình ở giai đoạn đầu lên trên mức trung bình vùng ở giai đoạn sau, được xem như là các “ứng viên triển vọng” trong cuộc đua vào nhóm các tỉnh có chất lượng tăng trưởng cao.



Hình 8. Chất lượng tăng trưởng theo thời gian

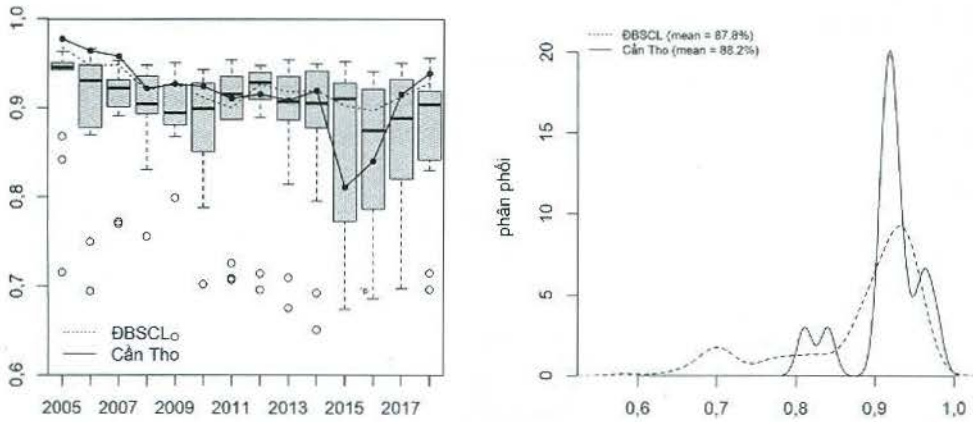
Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các tỉnh/thành phố nằm trong nhóm I bao gồm: Cần Thơ, Cà Mau, Đồng Tháp, Bến Tre, và Long An không những có chỉ số QGI vượt trội so với mức trung bình mẫu trong cả hai giai đoạn, mà còn có QGI được cải thiện đáng kể giữa hai thời kỳ. Cuối cùng, Tiền Giang được xếp vào nhóm II – là các tỉnh có QGI cao hơn mức trung bình mẫu trong cả giai đoạn đầu và giai đoạn cuối, nhưng QGI sụt giảm nhẹ giữa hai thời kỳ.

4.2.2. Đánh giá chất lượng tăng trưởng theo tiếp cận nhân tố tổng hợp

• Hiệu quả sử dụng các yếu tố nguồn lực

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật DEA bootstrap theo yếu tố đầu ra (Output-Oriented Bootstrap – DEA), với nhóm yếu tố đầu vào là lao động, vốn đầu tư và đất đai; và nhóm yếu tố đầu ra phản ánh kết quả của nền kinh tế, GRDP theo giá so sánh năm 2010 của ngành nông nghiệp và dịch vụ.

Kỹ thuật này cho phép tính toán hiệu quả sử dụng nguồn lực của 13 tỉnh. Chỉ số hiệu quả này biến thiên từ 0 đến 1, trong đó bằng 1 nghĩa là hiệu quả sử dụng nguồn lực tối đa, hay hiệu quả tuyệt đối và bằng 0 nghĩa là kém hiệu quả nhất. Bình quân hiệu quả sử dụng nguồn lực của các tỉnh ở ĐBSCL trong giai đoạn 2015–2018 đạt 88%. Nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố nguồn lực đầu vào không đổi, khu vực ĐBSCL có cơ hội tăng thêm khoảng 12% giá trị GRDP.



Hình 9. Hiệu quả sử dụng nguồn lực của Cần Thơ và ĐBSCL (bình quân 2005–2018)

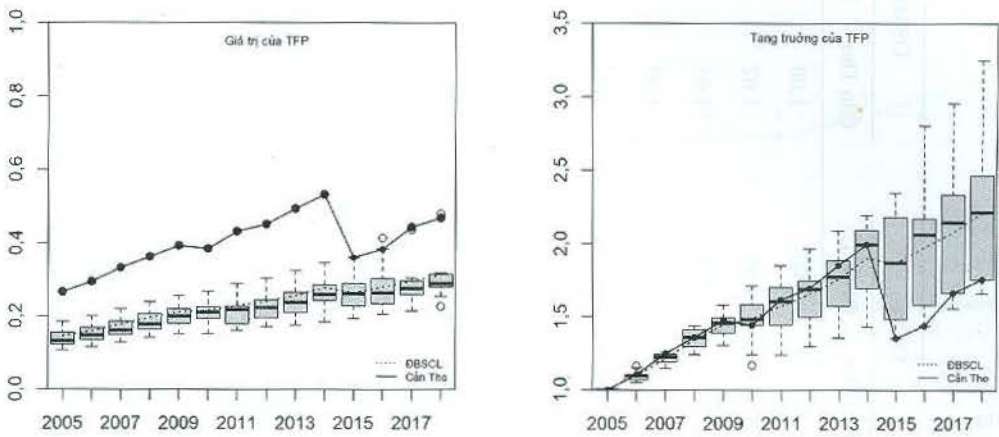
Trong năm 2018, hệ số hiệu quả của Cần Thơ đạt 0,90. Trong điều kiện các yếu tố nguồn lực về lao động, đất đai và vốn đầu tư thực tế của Cần Thơ trong năm 2018, thành phố có thể tăng thêm 10% của GRDP, tương đương khoảng 6.000 tỷ, so với GRDP theo giá so sánh năm 2010 mà thành phố đã đạt được nếu như sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất.

Hình 9 cho thấy sự biến thiên đáng kể, nghĩa là tồn tại sự chênh lệch, về tính hiệu quả sử dụng các nguồn lực kinh tế giữa các tỉnh trong khu vực ĐBSCL. Đặc biệt, trong các năm gần đây, từ năm 2015 đến năm 2018 chênh lệch về chỉ tiêu này giữa các tỉnh được thể hiện qua biểu đồ hộp. Biểu đồ phân phối của hệ số hiệu quả trong giai đoạn nghiên cứu cũng cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực theo thời gian của các tỉnh trong khu vực không đồng đều.

Đối với Cần Thơ, có sự biến thiên đáng kể về chỉ tiêu hiệu quả sử dụng các nguồn lực kinh tế. Trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2011 Cần Thơ đạt mức hiệu quả trên mức trung bình của cả khu vực ĐBSCL, và giai đoạn 2012–2014 chỉ tiêu này tương đương với mức trung bình của khu vực. Tuy nhiên, tính phi hiệu quả thể hiện rõ ở các năm 2015 và năm 2016, sau đó đạt tới mức trung bình của các tỉnh ĐBSCL trong hai năm cuối 2017 và năm 2018 của giai đoạn nghiên cứu.

• Phân tích năng suất nhân tố tổng hợp

Chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp phản ánh mối quan hệ tương đối giữa kết quả đầu ra (GRDP) và nhóm các yếu tố đầu vào của nền kinh tế. Chỉ tiêu này càng cao, thể hiện tính hiệu quả tuyệt đối của địa phương trong việc sử dụng nguồn lực kinh tế. Hình 10 cho thấy năng suất nhân tố tổng hợp của toàn khu vực ĐBSCL nhìn chung tăng theo thời gian. Bình quân so với năm 2005, năng suất nhân tố tổng hợp của khu vực tăng 1,62 lần một năm. Năm 2018, năng suất nhân tố tổng hợp của ĐBSCL tăng 2,21 lần so với năm 2005 (Bảng 3). Tuy nhiên, mức tăng của chỉ tiêu này biến thiên giữa các địa phương tạo khoảng cách về tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp khá lớn.



Hình 10. TFP và tăng trưởng TFP của Cần Thơ và ĐBSCL

Đối với Cần Thơ, nhìn chung năng suất nhân tố tổng hợp đạt giá trị cao so với các tỉnh còn lại của ĐBSCL về mặt tuyệt đối và gia tăng theo thời gian. Năng suất nhân tố tổng hợp của Cần Thơ giữ vai trò chủ đạo trong khu vực, nghĩa là Cần Thơ đạt được tính hiệu quả cao trong việc sử dụng nguồn lực so với các tỉnh khác. Tuy nhiên, chỉ tiêu GRDP của TP. Cần Thơ sụt giảm mạnh trong năm 2015, dẫn đến năng suất nhân tố tổng hợp trong năm này của thành phố cũng bị giảm sút rất lớn và đạt được đà tăng trưởng trở lại sau đó từ năm 2016 đến năm 2018⁹.

Năng suất nhân tố tổng hợp là chỉ số kinh tế phản ánh tình hình phát triển kinh tế của một địa phương hay nền kinh tế. Trong đó, năng suất nhân tố tổng hợp chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như công nghệ (Technology – T), hiệu quả sử dụng nguồn lực (Output-Oriented Technical – Efficiency OTE), yếu tố về môi trường (Environment – E), và hiệu quả quy mô hỗn hợp khác (Output-Oriented Scale and Mixed Efficiency – OSME). Chỉ số thay đổi của năng suất nhân tố tổng hợp (TFPI) bao gồm: Chỉ số thay đổi hay tiến bộ của công nghệ (TI), thay đổi về môi trường (EI), thay đổi về hiệu quả sử dụng các nguồn lực (OTEI), và thay đổi về hiệu quả quy mô hỗn hợp khác (OSMEI).

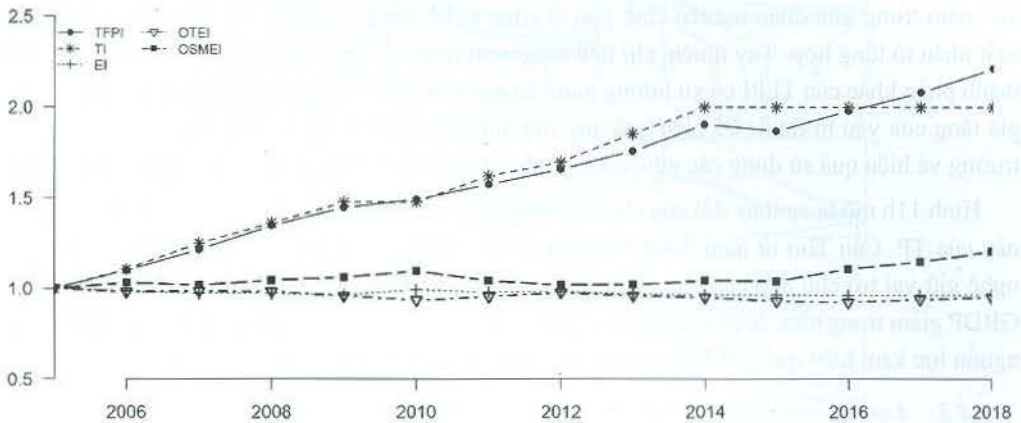
⁹ Vì sự giảm sút đột biến về GRDP của Cần Thơ và Kiên Giang trong năm 2015, có thể là do thay đổi phương pháp thống kê, số liệu về GRDP của hai tỉnh này được dự báo cho các năm 2015 đến năm 2018 dựa trên số liệu quá khứ từ năm 2005 đến năm 2014. Nhóm tác giả dùng kỹ thuật ARIMA để dự báo cho chỉ số này.

Bảng 1.

Tăng trưởng TFP và các thành phần của TFP

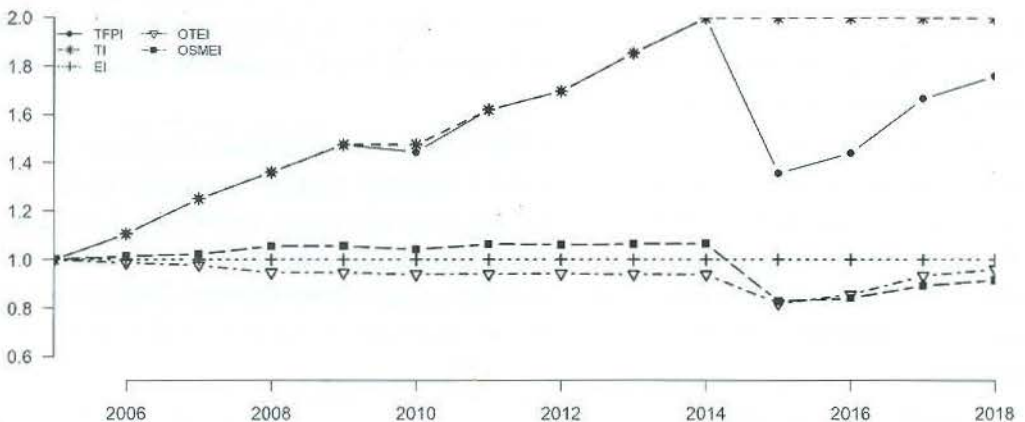
Năm	TFPI		TI		EI		OTEI		OSMEI	
	Cần Thơ	ĐBSCL	Cần Thơ	ĐBSCL	Cần Thơ	ĐBSCL	Cần Thơ	ĐBSCL	Cần Thơ	ĐBSCL
2005	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2006	1,11	1,10	1,11	1,11	1,00	0,99	0,98	0,98	1,02	1,03
2007	1,25	1,21	1,25	1,25	1,00	0,97	0,97	0,98	1,03	1,02
2008	1,36	1,35	1,36	1,36	1,00	0,97	0,95	0,98	1,05	1,05
2009	1,47	1,45	1,47	1,47	1,00	0,96	0,94	0,96	1,07	1,06
2010	1,44	1,49	1,47	1,47	1,00	0,99	0,93	0,93	1,05	1,10
2011	1,62	1,57	1,62	1,62	1,00	0,98	0,94	0,95	1,06	1,04
2012	1,70	1,66	1,70	1,70	1,00	0,98	0,92	0,97	1,09	1,02
2013	1,85	1,76	1,85	1,85	1,00	0,97	0,94	0,96	1,07	1,02
2014	2,00	1,90	2,00	2,00	1,00	0,96	0,94	0,95	1,07	1,04
2015	1,36	1,87	2,00	2,00	1,00	0,96	0,82	0,93	0,83	1,04
2016	1,44	1,98	2,00	2,00	1,00	0,96	0,85	0,92	0,85	1,11
2017	1,66	2,08	2,00	2,00	1,00	0,96	0,93	0,94	0,90	1,15
2018	1,76	2,21	2,00	2,00	1,00	0,96	0,95	0,95	0,92	1,20
Trung bình	1,50	1,62	1,63	1,63	1,00	0,97	0,93	0,96	1,00	1,06

Ghi chú: TFPI: Chỉ số thay đổi của năng suất nhân tố tổng hợp; TI: Chỉ số thay đổi hay tiến bộ của công nghệ; EI: Thay đổi về môi trường; OTEI: Thay đổi về hiệu quả sử dụng các nguồn lực; và OSMEI: Thay đổi về hiệu quả quy mô hỗn hợp khác.



Hình 11a. Tăng trưởng TFP của DBSCL

Ghi chú: TFPI: Chỉ số thay đổi của năng suất nhân tố tổng hợp; TI: Chỉ số thay đổi hay tiến bộ của công nghệ; EI: Thay đổi về môi trường; OTEI: Thay đổi về hiệu quả sử dụng các nguồn lực; và OSMEI: Thay đổi về hiệu quả quy mô hỗn hợp khác.



Hình 11b. Tăng trưởng TFP của Cần Thơ

Ghi chú: TFPI: Chỉ số thay đổi của năng suất nhân tố tổng hợp; TI: Chỉ số thay đổi hay tiến bộ của công nghệ; EI: Thay đổi về môi trường; OTEI: Thay đổi về hiệu quả sử dụng các nguồn lực; và OSMEI: Thay đổi về hiệu quả quy mô hỗn hợp khác.

Kết quả phân tích các thành phần TFPI của Cần Thơ và ĐBSCL được tổng hợp tại Bảng 1 và xu thế biến thiên qua các năm được thể hiện trong Hình 11a và Hình 11b. TFPI của các tỉnh ĐBSCL nói chung có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định trong giai đoạn nghiên cứu, từ năm 2005 đến năm 2018. Trong các thành phần của TFPI, yếu tố về công nghệ¹¹ được xem là yếu tố then chốt và đóng

¹¹ Trong lý thuyết về hiệu quả và năng suất thì công nghệ được hiểu theo nghĩa rộng, bao hàm các kỹ thuật, phương pháp và một hệ thống về chính sách nhằm vận hành quá trình sản xuất để biến đầu vào thành đầu ra. Trong đó, biến thời gian thường được sử

góp chủ yếu cho sự tăng trưởng của chỉ tiêu năng suất tổng hợp. So với năm 2005 thì đến năm 2018, yếu tố công nghệ góp phần gia tăng năng suất tổng hợp khoảng 2 lần tại khu vực ĐBSCL. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn nghiên cứu, yếu tố công nghệ đóng góp 1,62 lần cho sự gia tăng của năng suất nhân tố tổng hợp. Tuy nhiên, chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp chỉ tăng 1,50 lần, cho thấy các thành phần khác của TFPI có xu hướng giảm so với năm 2005. Ngoài yếu tố về công nghệ, còn có sự gia tăng của yếu tố thuộc về hiệu quả quy mô hỗn hợp khác (OTEI). Tuy nhiên, các yếu tố về môi trường và hiệu quả sử dụng các nguồn lực kinh tế lại có xu hướng giảm so với năm 2005 (Hình 11a).

Hình 11b mô tả sự thay đổi của chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp và các thành phần của chỉ tiêu này của TP. Cần Thơ từ năm 2005 đến năm 2018. Tương tự như khu vực ĐBSCL, yếu tố về công nghệ giữ vai trò chủ đạo của chỉ số phát triển năng suất nhân tố tổng hợp của Cần Thơ. Tuy nhiên, GRDP giảm trong năm 2015 phản ánh sự giảm sút của chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp do sử dụng nguồn lực kém hiệu quả (OTEI) và giảm hiệu quả quy mô hỗn hợp khác (OSMEI).

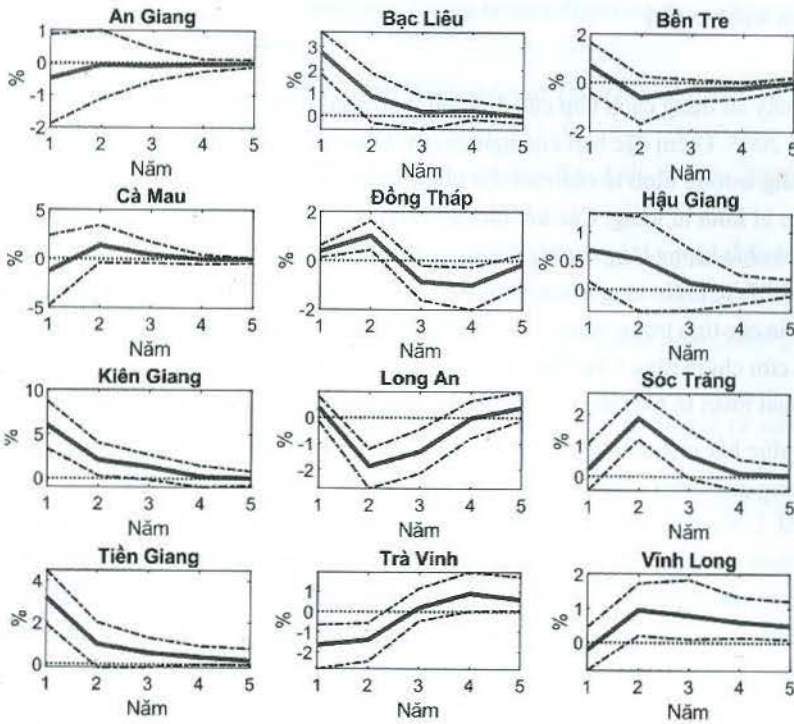
4.3. Lan tỏa tăng trưởng của Cần Thơ cho vùng ĐBSCL

Khi khu vực ĐBSCL ngày càng kết nối và giao thương kinh tế, giao thông, tài chính giữa các tỉnh càng sâu sắc, thì sự phát triển kinh tế Cần Thơ có thể tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực lên các tỉnh khác ở ĐBSCL. Kết quả cho thấy cú hích TFP ở Cần Thơ có tác động lan tỏa tích cực lên cả TFP và GDP của các tỉnh ĐBSCL khác lần lượt thể hiện qua đường nét liền trong Hình 12 và Hình 13, tương ứng với khoảng tin cậy 95% được biểu thị bằng đường nét đứt. Tác động cao nhất của một cú hích TFP Cần Thơ lên TFP các tỉnh khác là khoảng 0,94% (Hình 12). Tác động cao nhất của một cú hích TFP Cần Thơ lên GDP các tỉnh ĐBSCL vào khoảng 1,12% (Hình 13). Kết quả này cho thấy Cần Thơ đã làm khá tốt công việc của một đầu tàu kinh tế. Tăng trưởng kinh tế cao của Cần Thơ đã tạo động lực kéo tăng trưởng của các tỉnh xung quanh.

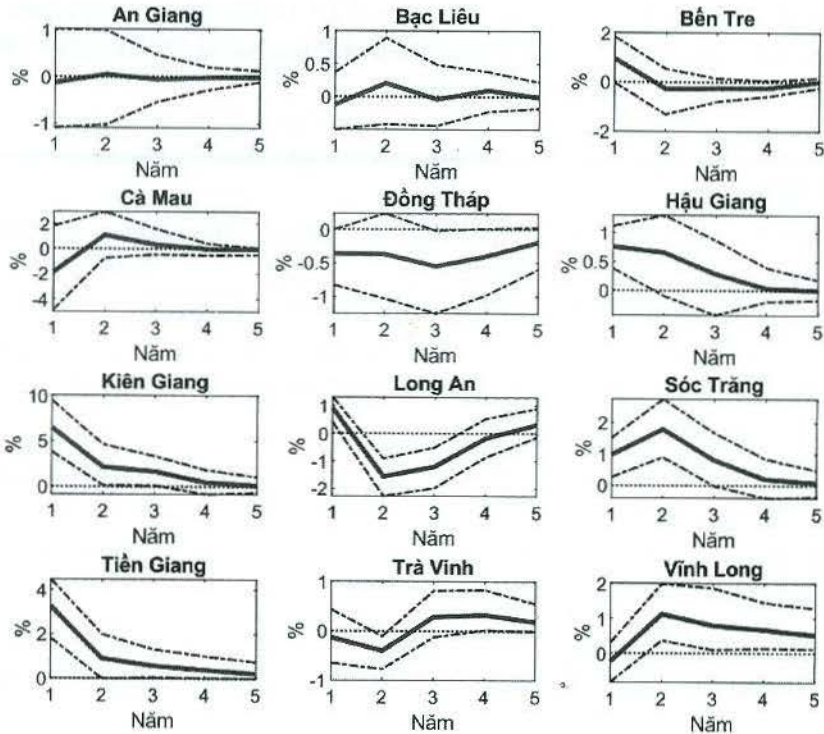
Mặc dù kết quả phân tích cho thấy cú hích TFP của Cần Thơ có tác động tích cực lên sự phát triển kinh tế của các tỉnh ĐBSCL, tác động này là không đồng nhất. Cú hích TFP từ Cần Thơ có tác động lan tỏa lớn lên tăng trưởng TFP ở các tỉnh như: Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng hay Vĩnh Long. Cú hích TFP từ Cần Thơ không cho thấy tác động rõ rệt lên các TFP ở tỉnh như: An Giang, Cà Mau hay Đồng Tháp. Cá biệt hơn, cú hích TFP ở Cần Thơ có thể ảnh hưởng tiêu cực lên các tỉnh như Long An và Trà Vinh, tuy nhiên ảnh hưởng tiêu cực đó chỉ xảy ra trong ngắn hạn.

Kết quả tương tự khi phân tích tác động của cú hích TFP lên GDP ở các tỉnh. Cú hích TFP từ Cần Thơ có tác động lan tỏa tích cực lên GDP ở các tỉnh như: Bến Tre, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang và Vĩnh Long. Cú hích TFP từ Cần Thơ không cho thấy tác động rõ rệt lên GDP các tỉnh khác.

dụng để phản ánh trình độ công nghệ. Các đơn vị ra quyết định, trong một đơn vị thời gian cụ thể được giả thiết có cùng trình độ công nghệ (O'Donnell, 2016).



Hình 12. Tác động của cú hích TFP của Cần Thơ lên TFP của các tỉnh



Hình 13. Tác động của cú hích TFP của Cần Thơ lên GDP của các tỉnh

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận định lượng để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ từ năm 2005. Điểm đặc biệt của nghiên cứu là lần đầu tiên phân tích định lượng tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương một cách hệ thống và đặt trong tương quan so sánh trong phạm vi kinh tế vùng. Các kết quả này cho thấy Cần Thơ đã và đang đạt được thành tích tăng trưởng và có chất lượng tăng trưởng tốt nhất ĐBSCL. Cần Thơ có thể ở vị trí đầu tàu tăng trưởng kinh tế cho vùng ĐBSCL khi tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ thực sự đã tạo lan tỏa tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các tỉnh trong vùng. Tuy nhiên, dư địa cho tăng trưởng của Cần Thơ vẫn còn nhiều. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Cần Thơ có thể tổ chức lại việc sử dụng hiệu quả nguồn lực để có thể thúc đẩy năng suất nhân tố tổng hợp tăng trưởng cao hơn, từ đó tạo ra tăng trưởng kinh tế ở mức cao.

Nghiên cứu đúc kết một số hàm ý chính sách về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng như sau cho Cần Thơ trong giai đoạn sắp tới: (1) Có thể định vị Cần Thơ là đầu tàu kinh tế và chất lượng tăng trưởng của ĐBSCL; (2) Cần Thơ nên sắp xếp, tăng cường sử dụng hiệu quả nguồn lực để có thể thúc đẩy năng suất nhân tố tổng hợp tăng trưởng cao hơn, từ đó tạo ra tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao; (3) Đẩy mạnh dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp trong cơ cấu GDP. Ở cấp độ thích ứng vĩ mô, cần tập trung vào chiến lược dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp■

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, theo Hợp đồng Nghiên cứu khoa học số 02/HĐ-ĐHKH-QLKH ngày 14/02/2020, chủ nhiệm đề tài: TS. Phạm Khánh Nam.

Tài liệu tham khảo

- Anand, R., Mishra, S., & Peiris, S. J. (2013). Inclusive growth: Measurement and determinants (WP/13/135). IMF Working Paper. Retrieved from <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2013/wp13135.pdf>
- Asongu, S. A., & Nwachukwu, J. C. (2016). Welfare spending and quality of growth in developing countries: A note on evidence from Hopefuls, Contenders and Best Performers. *The Social Science Journal*, 53(4), 495–500.
- Asongu, S. A., & Nwachukwu, J. C. (2017). Quality of growth empiric: Comparative gaps, benchmarking and policy syndromes. *Journal of Policy Modeling*, 39(5), 861–882.
- Berg, A. G., & Ostry, J. D. (2011). Equality and efficiency. Is there a tradeoff between the two or do they go hand in hand?. *Finance & Development*, 48(3), 12–15.
- Cù Chí Lợi. (2008). Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 336, 3–9.
- Cục Thống kê TP.Cần Thơ. (2018). *Niên giám Thống kê TP.Cần Thơ từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Bến Tre. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Bến Tre từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh.

- Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Tiền Giang từ năm 2005–2018*. Tiền Giang: Cục thống kê tỉnh Tiền Giang.
- Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Trà Vinh từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Bạc Liêu từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Sóc Trăng từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Cà Mau. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Cà Mau từ năm 2005–2018*. Cà Mau: Cục Thống kê Cà Mau.
- Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Vĩnh Long từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh An Giang. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh An Giang từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Tổng hợp TP.HCM.
- Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Tháp từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Tổng hợp TP.HCM.
- Cục Thống kê tỉnh Long An. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Long An từ năm 2005–2018*. HCM: NXB Tổng hợp TP.HCM.
- Dabla-Norris, E., Thomas, A., Garcia-Verdu, R., & Chen, Y. (2013). Benchmarking structural transformation across the world (WP/13/176). IMF Working Paper. International Monetary Fund.
- Dollar, D., Kleineberg, T., & Kraay, A. (2013). *Growth still is good for the poor* (World Bank Policy Research Working Paper No. 6568). Washington, DC: World Bank.
- Điao, X., Rattsø, J., & Stokke, H. E. (2006). Learning by exporting and structural change: A Ramsey growth model of Thailand. *Journal of Policy Modeling*, 28(3), 293–306.
- Đặng Hoàng Thông, & Võ Thành Danh. (2011). Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng của thành phố Cần Thơ: Cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố. *Tạp chí Khoa học*, 17b, 120–129.
- Ghosh, S. (2016). A quality of growth index: Evidence from Indian States. *South Asia Economic Journal*, 17(1), 133–148.
- Klump, R., & Bonschab, T. (2004). Operationalising Pro-poor Growth. A Country Case Study on Vietnam. AFD, BMZ, DFID, World Bank. Retrieved from <http://www.businessenvironment.org/dyn/be/docs/98/oppgvietnam.pdf>
- Kraay, A. (2004). *When is Growth Pro-Poor? Cross-Country Evidence*. IMF Working Papers No. 04/47. Retrieved from <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2016/12/30/When-is-Growth-Pro-Poor-Cross-Country-Evidence-17208>

- Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Nguyệt, & Phan Lê Minh. (2005). *Chất lượng tăng trưởng kinh tế – Một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
- Martinez, M., & Mlachila, M. (2013). *The quality of the recent high-growth episode in Sub-Saharan Africa*. IMF Working Paper No. WP/13/53. Washington, D.C: International Monetary Fund.
- Mlachila, M., Tapsoba, R., & Tapsoba, M. S. J. A. (2014). *A Quality Of Growth Index For Developing Countries: A Proposal*. IMF Working Paper No. 14/172. International Monetary Fund.
- Mlachila, M., Tapsoba, R., & Tapsoba, S. J. A. (2017). A quality of growth index for developing countries: A proposal. *Social Indicators Research*, 134(2), 675–710.
- Ngoc, P. M. (2008). Sources of Vietnam's economic growth. *Progress in Development Studies*, 8(3), 209–229.
- Nguyễn Văn Nam, & Trần Thọ Đạt. (2006). *Tốc Độ Và Chất Lượng Tăng Trưởng Kinh Tế Ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyen, T. V., Simioni, M., Le, V. D. (2019). Assessment of TFP change at provincial level in Vietnam: New evidence using Färe–Primont productivity index. *Economic Analysis Policy*, 64, 329–345. doi: 10.1016/j.eap.2019.09.007
- O'Donnell, C. J. (2016). Using information about technologies, markets and firm behaviour to decompose a proper productivity index. *Journal of Econometrics*, 190(2), 328–340. doi: 10.1016/j.jeconom.2015.06.009
- O'Donnell, C. J. (2014). Econometric estimation of distance functions and associated measures of productivity and efficiency change. *Journal of Productivity Analysis*, 41, 187–200. doi: 10.1007/s11123-012-0311-1
- O'Donnell, C. J. (2012). Nonparametric estimates of the components of productivity and profitability change in U.S. agriculture. *American Journal of Agricultural Economics*, 94(4), 873–890.
- Ông Nguyễn Chương, & Trần Như Quỳnh. (2019). Chất lượng tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 244, 18–26.
- Phan Nguyễn Khánh Long. (2012). Đánh giá chất lượng tăng trưởng của tỉnh Thừa Thiên Huế dưới góc độ năng suất các nhân tố sản xuất. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 72B(3), 173–180.
- Phạm Ngọc Khanh. (2019). Chất lượng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam – Nhìn từ góc độ kinh tế. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 24, 3–7.
- Shen, Y., Yue, S., Sun, S., Guo, M. (2020). Sustainable total factor productivity growth: The case of China. *Journal of Cleaner Production*, 256, 120727. doi: 10.1016/j.jclepro.2020.120727
- Simar, L., Wilson, P.W. (2000). Statistical inference in nonparametric frontier models: The state of the art. *Journal of Productivity Analysis*, 13, 49–78.
- Van Beveren, I. (2012). Total factor productivity estimation: a practical review. *Journal of Economic Surveys*, 26(1), 98–128. doi: 10.1111/j.1467-6419.2010.00631.x
- Võ Thành Danh, Nguyễn Hữu Đăng, Lê Tín, & Ong Quốc Cường (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54(4), 200–211.